

**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**TIẾNG ANH**  
**CHUYÊN NGÀNH QTKD**

*(Dùng cho sinh viên hệ đào tạo đại học từ xa)*

**Lưu hành nội bộ**

**HÀ NỘI - 2006**

# **TIẾNG ANH**

## **CHUYÊN NGÀNH QTKD**

**Biên soạn :    THS. PHẠM THỊ NGUYỄN THƯ**  
**THS. NGUYỄN THỊ THIẾT**

## LỜI NÓI ĐẦU

**English for Business management** là cuốn sách hướng dẫn dạy và học tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh chính thức của Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông được biên soạn dành cho học viên đã học xong cuốn tiếng Anh I và II đang chuẩn bị, đang cần hay muốn sử dụng tiếng Anh một cách có hiệu quả trong công việc của mình. Bộ sách này đặc biệt hữu ích cho sinh viên các ngành kinh tế, quản trị ... nói riêng và cho sinh viên hiện nay nói chung, những người sẽ bước vào thế giới của công việc và thương mại khi kết thúc chương trình học của mình.

Cuốn sách này cung cấp một nội dung rất phong phú, giúp cho học viên luyện được các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết đồng thời giúp cho học viên hiểu và diễn đạt những khái niệm then chốt của kinh doanh và kinh tế học. Cuốn sách bao quát những lĩnh vực quan trọng trong việc quản lý, sản xuất, tiếp thị, tài chính và kinh tế vĩ mô.

Cuốn sách được biên soạn gồm có 10 bài. Các bài đều có cấu trúc tương tự nhau: phần giới thiệu, mục đích bài học, bài đọc 1, phần thực hành ngôn ngữ, bài đọc 2, tóm tắt bài học, phần từ vựng. Đặc biệt cuốn sách còn biên soạn thêm phần luyện nghe, nói với các tình huống thực tế và các bài tập củng cố ở cuối mỗi bài cùng với đĩa CD nhằm giúp cho học viên ôn tập củng cố cách sử dụng các từ và thành ngữ đã đề cập trong bài đồng thời cũng giúp cho các học viên thêm tự tin và linh hoạt trong giao tiếp thực tế của mình.

Cuốn sách lần đầu tiên ra mắt nên khó tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của độc giả và học viên gần xa.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các bạn đồng nghiệp cũng như Ban lãnh đạo Học viện và Trung tâm đào tạo Bưu chính viễn thông I đã tạo điều kiện giúp đỡ để chúng tôi hoàn thành tốt cuốn sách này.

**Xin trân trọng cảm ơn.**

**Hà Nội, tháng 12 năm 2006**

**Nhóm tác giả**



## UNIT 1. ECONOMIC ACTIVITY

### I. INTRODUCTION

Bạn bắt đầu học bài đầu tiên của phần tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Bài được bố cục theo trình tự như sau: mục đích, bài đọc 1, phần thực hành ngôn ngữ, bài đọc 2, bài luyện nghe, tóm tắt nội dung bài học, bảng từ vựng, phần bài tập và đáp án cho tất cả các bài tập.

Bạn nên đọc kỹ mục đích của bài học. Phần này giúp bạn biết được nội dung sẽ học trong bài. Khi bạn đã nắm rõ được những nội dung này thì có nghĩa là bạn đã đạt được mục đích của bài học.

Trong bài 1 bạn sẽ học về các hoạt động kinh tế: thế nào là hoạt động kinh tế và các hoạt động kinh tế tạo nên cái gì...

### II. UNIT OBJECTIVES

Bài học này bao gồm các mục đích sau:

- Từ vựng có liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh tế
- Cách sử dụng “*Will*” và “*May*” để nói về khả năng trong tương lai
- Cách sử dụng các đại từ quan hệ như: *who*, *whom*, *which*, *that*, *when*, *where* và *whose*
- Cách chuyển từ danh từ sang tính từ bằng cách thêm hậu tố “*al*”
- Ôn lại các thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì quá khứ đơn
- Cách sử dụng câu đề nghị, yêu cầu và cách đáp lại những lời đề nghị hay yêu cầu đó

### III. CONTENTS

#### 1. TEXT 1.1

Bây giờ bạn hãy đọc kỹ bài đọc 2 lần, khi gặp từ mới bạn có thể tra từ điển, nhưng trước hết hãy cố gắng suy luận để hiểu từ mới đó trong ngữ cảnh bài đọc nếu được.

Most people work in order to earn their living.

They produce goods and services.

Goods are either produced on farms, like maize and milk, or in factories, like cars and paper.

Services are provided by such things as schools, hospitals and shops.

Some people provide goods; some provide services.

Other people provide both goods and services.

For example, in the same garage, a man may buy a car, or he may buy some service which helps him to maintain his car.

The work which people do is called their economic activity.

Economic activities make up the economic system.

The economic system is the sum-total of what people do and what they want.

The work which people undertake either provides what they need or provides them with money.

People buy essential commodities with money.

Sau khi đã đọc kỹ bài đọc 2 lần, bạn hãy trả lời các câu hỏi của bài tập số 1 và nhớ chỉ sử dụng các thông tin đã cho trong bài đọc. Khi trả lời các câu hỏi, bạn viết tất cả các câu trả lời đó ra, sau đó kiểm tra lại trong phần đáp án xem đã đúng chưa. Cuối cùng bạn hãy tập nói những câu đã trả lời cho thật thành thạo và đọc lại bài khoá một lần nữa trước khi chuyển sang phần tiếp theo.

**Exercise 1**

1. Why do most people work?  
.....
2. What do they produce?  
.....
3. Where are goods produced?  
.....
4. What do schools, hospitals and shops provide?  
.....
5. What two different things can a man buy in, for example, a garage?  
.....
6. What do we call the work which people do?  
.....
7. What is an economic system the sum-total of?  
.....
8. What two things can work provide for the worker?  
.....

**Exercise 2**

Trong bài tập số 2, bạn hãy đổi các câu sau giống như ví dụ đã cho. Trong trường hợp này cả 2 câu đều có nghĩa như nhau đều chỉ ra khả năng có thể trong tương lai.

Example: Perhaps he will come.

He may come.

1. Perhaps he will buy a car.

.....

2. Perhaps we shall want some more fruit tomorrow.

.....

3. Perhaps they will get the essential commodities soon.

.....

4. Perhaps the service will stop next month.

.....

5. Perhaps the garage will not sell that car to him.

.....

6. Perhaps the economic system belongs to a city, a whole country or the whole world.

.....

7. Perhaps the car does not belong to those people.

.....

8. Perhaps he will buy some service which will help him maintain his car.

.....

9. Perhaps he will see the car when he comes tomorrow.

.....

10. Perhaps he will provide what they need when he comes.

.....

**Exercise 3:** Dịch bài đọc 1.1 sang tiếng Việt. Sau khi dịch xong bạn có thể kiểm tra lại phần dịch trong phần Key to reading.

Bây giờ bạn chuyển sang phần thực hành ngôn ngữ (Language Practice).

## 2. LANGUAGE PRACTICE

Trong phần thực hành ngôn ngữ, bạn sẽ học hai cấu trúc sau: đại từ quan hệ và cách chuyển từ danh từ sang tính từ.

### Structure 1: Relative pronouns (đại từ quan hệ)

Đại từ quan hệ liên quan với một danh từ, đại từ hoặc câu đứng trước và nối mệnh đề nó giới thiệu với một mệnh đề khác trong câu. Đại từ quan hệ có chức năng đại từ và của liên từ.

	Chủ ngữ		Tân ngữ		Sở hữu
Chỉ người	who	that	whom	that	whose
Chỉ vật	which what		which what		whose of which

Chúng ta có 2 câu đơn:

Jack is a good boy. (Jack là một đứa trẻ ngoan.)

He is never idle. (Nó không bao giờ lười nhác.)

Chúng ta có thể kết hợp 2 câu riêng rẽ này thành một câu theo 2 cách khác nhau:

(a) Jack is a good boy **and** he **is** never idle.

(b) Jack is a good boy **who is** never idle.

Câu (a) là câu tập hợp, câu (b) là câu phức hợp. Rõ ràng là *who* làm công việc của đại từ (thay thế cho danh từ *boy*) và của liên từ (nối 2 câu đơn trở thành 2 mệnh đề trong câu phức hợp). *Boy* là từ đứng trước của *who*. Mệnh đề bắt đầu với *who* là mệnh đề phụ quan hệ (relative clause), và vì nó bổ nghĩa cho danh từ *boy*, tức là làm công việc của một tính từ, nên cũng gọi là mệnh đề phụ tính từ (adjective clause).

## 2.1. Who, whom, whose

### a. Dùng cho người

- The man who spoke to you is my brother. (Người đã nói chuyện với anh là anh trai của tôi.) (chủ ngữ)
- The man to whom you spoke is my brother. (Người mà anh đã nói chuyện là anh tôi) (tân ngữ)
- The man whose son works with you is my brother. (Người mà con trai người ấy làm việc với anh là anh tôi) (sở hữu)

### b. who đôi khi cũng dùng cho loài vật được nhân hoá.

- Our dog Jock, who had been lost for two days, was found and brought home by a policeman. (Con chó Jock của chúng tôi đã đi lạc 2 ngày được một cảnh sát tìm thấy và đưa về nhà.)

### c. Whose cũng được dùng cho vật

- The house whose walls are made of stone is my father's. (Căn nhà mà tường của nó bằng đá là nhà của bố tôi.)

## 2.2. Which

### a. Dùng cho đồ vật và loài vật



- The pencil which is in your pocket belongs to me. (Bút chì trong túi của anh là của tôi.)  
(làm chủ ngữ)

- This is the book which I read last month. (Đây là quyển sách tôi đã đọc tháng trước)  
(làm tân ngữ)

b. Dùng thay cho một câu đi trước, có nghĩa là điều ấy, việc ấy.

- It is raining hard, which prevents me from going out. (Trời mưa to, làm tôi không đi chơi được.)

c. Khi thay cho danh từ tập hợp chỉ người, "which" dùng với số ít, "who" dùng với số nhiều

- The London team, which played so well last season, has done badly this season. (Đội bóng Luân đôn, mùa năm ngoái chơi rất hay, mùa này chơi dở.)

- The team, who are just getting their tickets, will meet on the platform at 2.30. (Đội bóng, hiện đang lấy vé, sẽ gặp nhau tại sân ga lúc 2 giờ 30.)

### 2.3. Of which

Dùng để chỉ sở hữu cho vật

- I have a pen the point of which is broken. (Tôi có cái bút mà đầu ngòi bút bị gãy).

Chú ý : trong tiếng Anh hiện đại, *whose* được dùng thay thế cho "of which"

- The pen whose point was broken has been mended. (Cái bút mà đầu ngòi bút bị gãy đã được sửa lại).

### 2.4. What

a. Làm chủ ngữ

- What is good for one person is not always good for another. (Điều gì tốt cho một người không phải luôn luôn tốt cho một người khác.)

b. Làm tân ngữ

- Tell me what you want. (Hãy cho tôi biết anh cần cái gì.)

- I do not understand what he said. (Tôi không hiểu điều anh ta nói.)

c. Đôi khi được dùng để nhấn mạnh

- What you need is a holiday. (Điều anh cần là một ngày nghỉ.)

- What they ought to do is save more money. (Điều họ phải làm là để dành nhiều tiền hơn.)

### 2.5. That

a. Dùng thay thế cho "who, whom, which"

- The man that (= who) stands at the door is my father. (Người đứng ở cửa là cha tôi.)

- The man that (= whom) you see is my father. (Người mà anh thấy là cha tôi.)

- The house that (= which) you see is my father's. (Ngôi nhà mà anh thấy là của cha tôi.)

b. *"That" không đứng sau giới từ*

So sánh:

This is the house	<b>of</b>	<b>which</b>	I spoke
This is the house		<b>which</b>	I spoke <b>of</b>
This is the house		<b>that</b>	I spoke <b>of</b>
This is the house			I spoke <b>of</b>

(Đây là cái nhà mà tôi nói tới.) – Không nói: ... of that I spoke.

c. *That có ý nghĩa hạn định*

So sánh:

- (a) His sister that lives in Paris speaks French. (Chị anh ta ở Pari nói tiếng Pháp.)
- (b) His sister, who lives in Paris, speaks French. (Chị anh ta, người ở Pari, nói tiếng Pháp.)

Câu (a) cho ta biết anh ta có nhiều người chị, và đây là người ở Pari. Câu (b) cho ta biết anh ta chỉ có một người chị và người ấy ở Paris. Vì ý nghĩa hạn định ấy, đôi khi *that* không thể thay thế cho *who* và *which*.

So sánh:

- (a) His father, who lives in Paris, will return soon. (Cha anh ta ở Luân đôn sẽ trở về một ngày gần đây.)
- (b) His father that lives in Paris will return soon.

Câu (b) buồn cười vì nó gợi ý rằng anh ta có nhiều người cha.

d. *That dùng sau tính từ so sánh bậc tuyệt đối, kể cả **first** và **last**, và số thứ tự*

- He was the strongest man that I ever saw. (Anh ta là người mạnh nhất tôi đã gặp.)
- It was the first time that I had been there. (Đó là lần đầu tiên tôi tới đó.)

e. *That dùng sau đại từ không xác định*

- I will tell you **something that** you didn't know before. (Tôi sẽ cho bạn hay một việc mà trước đây bạn không biết.)

f. *That được dùng khi từ đứng trước gồm cả người lẫn vật*

- The book was about **the men and the animals that** the author had met on his travel. (Quyển sách ấy nói về người và những con vật mà tác giả đã gặp trong chuyến du lịch của ông ta.)

g. *That dùng sau đại từ nghi vấn **who** và **what***